

Số: 18 /2016/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 69/TTr-SKHĐT ngày 31/5/2016; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 223/STP-XD&KTrVB ngày 21/01/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Các tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách quy định tại Điều 1 của Quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố.



Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành và đơn vị

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xác định tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2016 - 2020 cho các địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

c) Hướng dẫn địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 của các địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

b) Cung cấp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư các thông tin về số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

b) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ trong kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2016 - 2020. / VC

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của QĐ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Website Kiên Giang;
- LDVP, CVNC;
- Lưu: VT, dvbang (01b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

QUY ĐỊNH

**Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2016/QĐ-UBND ngày 29 /6/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn

a) Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

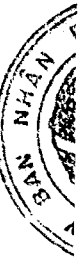
b) Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương thực hiện cho giai đoạn 2016 -2020;

b) Đầu tư đảm bảo tương quan hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh theo kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 và các mục tiêu đề ra trong định hướng phát triển của địa phương. Ưu tiên hỗ trợ các địa bàn thuộc biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền;

c) Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển;

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

đ) Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước



ngoài; vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư; dự án chuyên tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

2. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, gồm 05 nhóm sau:

(1) Tiêu chí dân số, gồm: Tổng số dân và số người dân tộc thiểu số trên địa bàn;

(2) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: Tỷ lệ hộ nghèo và thu nội địa;

(3) Tiêu chí diện tích, gồm: Diện tích đất tự nhiên của các địa phương và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên của địa phương.

(4) Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã, gồm: Số đơn vị hành chính cấp xã; số xã hải đảo, biên giới đất liền của từng địa phương.

(5) Tiêu chí bổ sung, gồm: Tiêu chí xã an toàn khu thuộc vùng căn cứ kháng chiến; huyện mới chia tách, huyện có điều kiện hạ tầng còn khó khăn.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí (kèm theo Biểu 01)

3.1. Tiêu chí dân số

a) Điểm của tiêu chí dân số trung bình (căn cứ vào số liệu năm 2014 của Cục Thống kê)

- Địa phương có dân số dưới 50.000 người được tính 1,0 điểm.

- Địa phương có dân số từ 50.000 người trở lên, mỗi 10.000 người tăng thêm được tính thêm 0,3 điểm.

b) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số (căn cứ vào số liệu của Ban Dân tộc)

- Địa phương có người dân tộc thiểu số dưới 10.000 người được tính 0,4 điểm.

- Địa phương có số người dân tộc thiểu số trên 10.000 người trở lên tính theo phương pháp nội suy.

3.2. Tiêu chí về trình độ phát triển

a) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (căn cứ vào số liệu năm 2013 của Cục Thống kê)

Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cứ 5% được tính 3,5 điểm. Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo trên dưới 5% tính theo phương pháp nội suy.

b) Điểm của tiêu chí thu nội địa (căn cứ số thu ngân sách năm 2015 tỉnh đã giao cho các địa phương)

- Địa phương thu nội địa (không bao gồm khoản thu về sử dụng đất) năm 2015 dưới 200 tỷ đồng được tính 0,3 điểm.

- Địa phương thu nội địa từ 200 tỷ đồng trở lên, mỗi 100 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,4 điểm.

3.3. Tiêu chí diện tích tự nhiên

a) *Điểm của diện tích đất tự nhiên (căn cứ vào số liệu năm 2014 của Cục Thống kê)*

- Địa phương có diện tích tự nhiên dưới 200km² được tính 0,6 điểm.

- Địa phương có diện tích tự nhiên từ 200km² trở lên, mỗi 100km² tăng thêm được tính thêm 0,2 điểm.

b) *Điểm của tỷ lệ diện tích đất trồng lúa (căn cứ vào số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

- Địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa từ trên 20% đến 30% tổng diện tích đất tự nhiên, cứ 1,0% diện tích tăng thêm được cộng 0,05 điểm.

- Địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa từ trên 30% đến 50% tổng diện tích đất tự nhiên, cứ 1,0% diện tích tăng thêm được cộng 0,1 điểm.

- Địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên 50% tổng diện tích đất tự nhiên, cứ 1,0% diện tích tăng thêm được cộng 0,2 điểm.

3.4. Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã (căn cứ vào số liệu năm 2014 của Cục Thống kê)

Mỗi đơn vị hành chính cấp xã được tính 1,0 điểm; xã biên giới đất liền được cộng thêm 1,0 điểm; xã hải đảo được cộng thêm 0,5 điểm.

3.5. Tiêu chí bổ sung

- Xã an toàn khu thuộc vùng căn cứ kháng chiến được tính 0,3 điểm (*căn cứ số liệu của Sở Nội vụ*)

- Huyện mới chia tách, huyện có điều kiện hạ tầng còn khó khăn được tính 5,0 điểm.

4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng địa phương (kèm theo Biểu 02)

Trên cơ sở xác định số điểm của từng tiêu chí trong 05 nhóm tiêu chí nêu trên, tổng số điểm của các địa phương được xác định là 362,93 điểm, cụ thể từng địa phương như sau:

- Thành phố Rạch Giá : 24,37 điểm.
- Thị xã Hà Tiên : 12,82 điểm.
- Huyện Kiên Lương : 15,29 điểm.
- Huyện Giang Thành : 30,06 điểm.
- Huyện Hòn Đất : 30,22 điểm.
- Huyện Châu Thành : 25,62 điểm.
- Huyện Tân Hiệp : 27,50 điểm.

- Huyện Giồng Riềng : 37,93 điểm.
- Huyện Gò Quao : 25,64 điểm.
- Huyện An Biên : 26,47 điểm.
- Huyện An Minh : 29,17 điểm.
- Huyện Vĩnh Thuận : 20,13 điểm.
- Huyện U Minh Thượng : 21,74 điểm.
- Huyện Kiên Hải : 13,73 điểm.
- Huyện Phú Quốc : 22,24 điểm.

II. XÁC ĐỊNH MỨC VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Số vốn định mức tính cho 01 điểm phân bổ vốn đầu tư

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn định mức} \\ \text{tính cho 1,0 điểm} \\ \text{phân bổ vốn đầu tư} \end{array} = \frac{\text{Tổng số vốn cân đối cho các địa phương}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của 15 địa phương}}$$

2. Tổng số vốn trong cân đối cho từng địa phương

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn} \\ \text{cân đối cho} \\ \text{từng địa phương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vốn định mức} \\ \text{tính cho 1,0 điểm} \\ \text{phân bổ vốn đầu tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số điểm phân bổ} \\ \text{vốn đầu tư của} \\ \text{từng địa phương} \end{array}$$



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

Biểu số 01

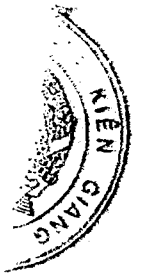
BIỂU XÁC ĐỊNH ĐIỂM SỐ CỦA TỪNG TIÊU CHÍ

*(Kèm theo Quyết định số 18 /2016/QĐ-UBND ngày 29 /6/ 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

TT	Các tiêu chí	Nội dung	Theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg		Địa phương		Ghi chú
			Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	
1	Tiêu chí dân số	Tiêu chí dân số trung bình	Đến 500.000 người	10	Đến 50.000 người	1,0	
			Tăng thêm 100.000 người	3	Tăng thêm 10.000 người	0,3	
		Tiêu chí người dân tộc thiểu số	100.000 người	4	10.000 người	0,4	
2	Tiêu chí trình độ phát triển	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo	5%	3,5	5%	3,5	
		Tiêu chí thu nội địa	Đến 2.000 tỷ đồng	3	Đến 200 tỷ đồng	0,3	
			Tăng thêm 1.000 tỷ đồng	4	Tăng thêm 100 tỷ đồng	0,4	
3	Tiêu chí diện tích	Tiêu chí diện tích đất tự nhiên	Đến 2.000 km ²	6	Đến 200 km ²	0,6	
			Tăng thêm 1.000 km ²	2	Tăng thêm 100 km ²	0,2	
		Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích tự nhiên	Từ trên 20%-30%	0,5	Từ trên 20%-30%, cứ tăng thêm 1%	0,05	
			Trên 30%-50%, cứ tăng thêm 1%	1	Trên 30%-50%, cứ tăng thêm 1%	0,1	
			Trên 50%, cứ tăng thêm 1%	2	Trên 50%, cứ tăng thêm 1%	0,2	
4	Tiêu chí đơn vị hành chính	Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện	Mỗi huyện	1	Mỗi xã	1	
			Huyện hải đảo	0,5	Xã hải đảo cộng thêm	0,5	
			Huyện biên giới đất liền	1	Xã biên giới đất liền cộng thêm	1	



TT	Các tiêu chí	Nội dung	Theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg		Địa phương		Ghi chú
			Số lượng	Số điểm	Số lượng	Số điểm	
5	Tiêu chí bổ sung		Xã an toàn khu	0,3	Xã an toàn khu	0,3	
					Huyện mới chia tách, huyện có điều kiện hạ tầng còn khó khăn	5	





Biểu 02

**TIÊU SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN 2016-2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

Quyết định số 18 /2016/QĐ-UBND ngày 29 /6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Địa phương	Tổng điểm	Tiêu chí dân số				Tiêu chí diện tích					Tiêu chí đơn vị hành chính					Tiêu chí trình độ phát triển				Tiêu chí bổ sung			Ghi chú	
			Số dân (nghìn người)	Số điểm đạt được	Số người dân tộc (nghìn người)	Số điểm đạt được	Diện tích đất tự nhiên (km2)	Số điểm đạt được	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Tỷ lệ diện tích trồng lúa trên diện tích tự nhiên (%)	Số điểm đạt được	Tổng xã, phường, thị trấn	Số điểm đạt được	Xã Hải đảo	số điểm đạt được	Xã biên giới	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số điểm đạt được	Thu nội địa năm 2015 (tỷ đồng)	Số điểm đạt được	Xã ATK (xã thuộc vùng căn cứ)	Số điểm đạt được	Huyện mới chia tách, huyện có hạ tầng còn khó khăn		Số điểm đạt được
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	Toàn tỉnh	362,93	1.751		252,35		6.348,53		381.485		145		17		7	4,73		1558,42	6	15	5	3	15,00		
1	Thành phố Rạch Giá	24,37	236	6,58	26,062	1,04	103,539	0,60	5.948	57,45	2,49	12	12,00			0,85	0,60	390,70	1,06						
2	Thị xã Hà Tiên	12,82	48	1,00	7,358	0,40	99,518	0,60	861	8,65		7	7,00	1	0,5	2	1,45	1,02	100,40	0,30					
3	Huyện Kiên Lương	15,29	83	1,99	13,389	0,54	472,847	1,15	23.794	50,32	1,06	8	8,00	2	1,00		0,94	0,66	115,50	0,30	2	0,60			
4	Huyện Giang Thành	30,06	29	1,00	6,414	0,40	412,844	1,03	32.123	77,81	6,56	5	5,00			5	8,25	5,78	18,30	0,30			1	5,00	
5	Huyện Hòn Đất	30,22	174	4,72	23,530	0,94	1.039,568	2,28	72.198	69,45	4,89	14	14,00			4,42	3,09	74,25	0,30						
6	Huyện Châu Thành	25,62	154	4,12	54,849	2,19	285,442	0,77	20.436	71,59	5,32	10	10,00			4,16	2,91	99,00	0,30						
7	Huyện Tân Hiệp	27,50	146	3,88	3,132	0,40	422,880	1,05	36.649	86,67	8,33	11	11,00			3,63	2,54	96,40	0,30						
8	Huyện Giồng Riềng	37,93	216	5,98	35,896	1,44	639,363	1,48	48.919	76,51	6,30	19	19,00			4,91	3,44	62,00	0,30						
9	Huyện Gò Quao	25,64	139	3,67	46,109	1,84	439,507	1,08	26.756	60,88	3,18	11	11,00			6,53	4,57	48,25	0,30						
10	Huyện An Biên	26,47	125	3,25	14,173	0,57	400,290	1,00	28.537	71,29	5,26	9	9,00			10,13	7,09	43,80	0,30						
11	Huyện An Minh	29,17	118	3,04	2,818	0,40	590,500	1,38	37.612	63,70	3,74	11	11,00			8,59	6,01	37,35	0,30	11	3,30				
12	Huyện Vĩnh Thuận	20,13	93	2,29	8,532	0,40	394,753	0,99	25.277	64,03	3,81	8	8,00			6,20	4,34	42,42	0,30						
13	Huyện U Minh Thượng	21,74	71	1,63	5,873	0,40	432,701	1,07	22.375	51,71	1,34	6	6,00			8,58	6,01	16,15	0,30			1	5,00		
14	Huyện Kiên Hải	13,73	20	1,00	0,392	0,40	25,586	0,60		-		4	4,00	4	2,00		0,61	0,43	4,50	0,30			1	5,00	
15	Huyện Phú Quốc	22,24	99	2,47	3,819	0,40	589,193	1,38		-		10	10,00	10	5,00		1,79	1,25	409,40	1,14	2	0,60			